

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1026/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ QUỐC TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	7310106
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH:	THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ & LOGISTICS

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Với triết lý đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển là “Giáo dục toàn diện – Đổi mới sáng tạo – Phụng sự xã hội”, mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:

(MT1) Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

(MT2) Có kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay.

(MT3) Có hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế và logistics của các quốc gia.

(MT4) Hiểu và phân tích được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại cũng như các cách thức giao dịch mới trong thương mại quốc tế để có khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó; trang bị các nghiệp vụ trong quản trị kho, bao bì,

đóng gói, giao nhận, mua sắm, quản trị logistics kinh doanh... trong các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay.

(MT5) Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế và logistics; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.

(MT6) Có khả năng vận dụng các kiến thức về thương mại quốc tế và logistics để vận dụng vào quá trình thực thi chính sách và hoạt động quản lý, cũng như vận hành liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế và logistics của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.

(MT7) Có tư cách đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Các cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước đồng thời, có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.

(MT8) Có khả năng chịu được mọi áp lực trong môi trường cạnh tranh cao, đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.

1.3 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Vị trí việc làm:

- Tổ chức bảo đảm dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng quốc tế;
- Điều hành phân phối trong nước và quốc tế;
- Quản lý chuỗi cung ứng;
- Quản lý kho vận;
- Giao dịch xuất nhập khẩu;
- Tư vấn giao dịch ngoại thương và logistics.

Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có khả năng tổ chức bảo đảm dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp phân phối, hãng hàng không, công ty xuất nhập khẩu, công ty vận tải đa phương thức, các doanh nghiệp sản xuất và cơ quan hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại và thương mại quốc tế:

(1) Cơ quan quản lý nhà nước liên quan tới việc hoạch định chính sách cho hoạt động thương mại quốc tế và logistics như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải...

(2) Quản trị hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp dịch vụ;

(3) Tham gia điều hành các tập đoàn bán lẻ, các công ty tư vấn toàn cầu, các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý hàng không, đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không, tổ chức - khai thác - quy hoạch kho hàng, công ty và doanh nghiệp có ứng dụng logistics trong các hoạt động tổ chức khai thác sản xuất của doanh nghiệp;

(4) Các công ty cung ứng dịch vụ logistics liên quan khác như dịch vụ bưu chính, dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật, dịch vụ thương mại bán buôn, bán lẻ;

(5) Làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học và tổ chức quốc tế, cơ quan phi chính phủ có liên quan đến thương mại quốc tế và logistics.

2. CHUẨN ĐẦU RA

A/ Chuẩn về kiến thức

A.1. CDR chung của Học viện

1. (CDR 1) Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. (CDR 2) Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

3. (CDR 3) Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

4. (CDR 4) Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. CDR chung ngành

5. (CDR 5) Nắm vững lý thuyết và phương pháp luận của thống kê kinh tế; vận dụng các phương pháp thống kê này trong việc thu thập, xử lý và phân tích những hiện tượng kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế; sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích dữ liệu lớn và giải quyết một số bài toán kinh tế.

6. (CDR 6) Hiểu một số hoạt động cơ bản của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, bao gồm nhà nước và doanh nghiệp; có thể vận dụng những hiểu biết này để tổ chức thực hiện các hoạt động thương mại, đầu tư, quản lý tài chính, nghiên cứu thị trường, vận hành, điều phối các hoạt động vận tải, giao nhận, điều phối chuỗi cung ứng nội bộ doanh nghiệp cũng như kinh doanh logistics.

7. (CDR 7) Nắm vững kiến thức nền tảng, các quy luật, quy định pháp luật và các chính sách cơ bản trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế, bao gồm đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế; vận dụng các kiến thức này để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực thương mại và đầu tư nước ngoài ở cả hai cấp độ vi mô và vĩ mô.

8. (CĐR 8) Nhận thức được toàn cầu hóa và các rủi ro mà các quốc gia, cũng như doanh nghiệp phải đối mặt, từ đó vận dụng để phân tích và đánh giá các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào nền kinh tế thế giới.

A.3. CĐR riêng của chuyên ngành

9. (CĐR 9) Hiểu và nắm được những kiến thức chuyên sâu về giao dịch thương mại quốc tế, thuế trong thương mại quốc tế, hải quan, luật hải quan vào công tác quản lý, phân tích cơ bản một số chính sách của các cơ quan nhà nước cũng như các giao dịch xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải quốc tế của các doanh nghiệp; kiến thức về quản trị kinh doanh logistics để xử lý các công việc trong doanh nghiệp cùng lĩnh vực; vận dụng được các kiến thức vào các vị trí công việc thực tiễn sau tốt nghiệp.

10. (CĐR 10) Hiểu và nắm vững được những kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn logistics; quản trị mua hàng và chuỗi cung ứng trong thực thi và đưa ra các chính sách trong việc quyết định các chiến lược kinh doanh, hay các mô hình quản lý của các doanh nghiệp cũng như các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; vận dụng các kiến thức quản trị kho và bao bì vào hoạch định, vận hành và kiểm soát hoạt động kho bãi, đóng gói của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; phân tích và đánh giá được quy trình giao nhận; sáng tạo cơ bản cách điều phối linh hoạt vận hành hoạt động logistics trong bối cảnh thực tiễn tại doanh nghiệp và đề xuất giải pháp mới phù hợp với bối cảnh của doanh nghiệp thương mại và logistics.

11 (CĐR 11) Nắm vững các kiến thức về đàm phán trong kinh doanh nội địa và quốc tế và kiến thức nghiệp vụ sâu về xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, marketing dịch vụ, quản trị logistics kinh doanh trong các giao dịch ngoại thương và logistics; tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường của các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như trong giao dịch với các cơ quan nhà nước quản lý chuyên ngành thương mại quốc tế và logistics;

12. (CĐR 12) Nắm được các kiến thức ngành như các xu hướng, biến động của kinh tế, kinh doanh của khu vực, thế giới trong đó vận dụng được các kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế để hỗ trợ, bổ sung cho quá trình thực hiện các công việc liên quan đến thương mại quốc tế và logistics

13. (CĐR 13). Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình thực thi chính sách kinh tế, kinh tế quốc tế. Nắm được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại và khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó với các rủi ro này; cơ bản biết sáng tạo trong đề xuất các giải pháp khả thi giúp phòng ngừa các rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp và logistics trong doanh nghiệp cũng như kinh doanh logistics.

B. Chuẩn về kỹ năng

B.1. Kỹ năng nghề nghiệp

14. (CĐR 14) Lập lại và làm được các công việc trong chuyên môn khác nhau thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế, logistics; thực hiện chính xác các nghiệp vụ logistics; có khả năng tổng hợp, tự nghiên cứu các vấn đề chuyên môn và liên quan gần với chuyên môn.

15. (CĐR 15) Phối hợp các kỹ năng chuyên môn thích nghi khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc; chịu được áp lực công việc về chuyên môn

16. (CĐR 16) Có khả năng nghe, nói, đọc viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong nước và quốc tế; thực hiện thuần thục kỹ năng tin học văn phòng.

B.2. Kỹ năng mềm

17. (CĐR 17) Làm được, làm chính xác các công việc một cách độc lập, xác lập mục tiêu, kế hoạch; Xây dựng được kỹ năng tư duy phản biện; Biết sắp xếp ý tưởng, lập luận, thực hiện thuyết trình và thuyết phục dưới dạng nói và văn bản.

18. (CĐR 18) Phối hợp được khi làm việc nhóm, thiết lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch, kỹ năng thực hành, điều hành, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức công việc ... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;

C/ Chuẩn năng lực thái độ, tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp

19. (CĐR 19) Tiếp nhận, đáp ứng và đánh giá các diễn biến công việc phát sinh, kết quả công việc chuyên môn trong thực tiễn thương mại quốc tế và logistics; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể

20. (CĐR 20) Tổ chức thiết lập và hình thành phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; trách nhiệm tại cơ sở tuyển dụng và xã hội; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm với kết quả thực thi công việc, trung thực; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ký hiệu CĐR	Mục tiêu của CTĐT							
	MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6	MT7	MT8
CĐR 1	X				X			
CĐR 2	X							
CĐR 3					X			
CĐR 4	X	X						
CĐR 5					X			
CĐR 6	X	X						
CĐR 7	X	X	X					
CĐR 8	X	X	X	X				
CĐR 9			X	X	X	X		
CĐR 10				X	X	X		
CĐR 11				X		X		
CĐR 12			X	X		X		
CĐR 13			X	X		X		
CĐR 14				X	X			X
CĐR 15				X	X			X
CĐR 16					X			X
CĐR 17					X			X
CĐR 18					X			X
CĐR 19							X	X
CĐR 20							X	

4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm TACB1, GDTC&QP)			41																				
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2																		x	
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			2																	
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			2																	
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																		x	
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		2																		
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3		2																		
7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		2																		
8	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																			x	
9	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																			x	
10	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																			x	
11	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2																	
12	TOCC05	Toán cao cấp	3			2																	
13	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																		x	
14	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2																		x	
15	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																		x	
	<i>Không tính điểm</i>																						
16	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8																			x	
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2																			x	
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2																			x	
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2																			x	

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
20	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3																x				
21	QTKN01	Phát triển kỹ năng	3																	x	x		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90																				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			27																				
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			18																				
1	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3				4										x	x	x	x	x		
2	CSCS11	Chính sách công	3				2																
3	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3				4										x	x	x	x	x		
4	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				4																
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3				2	2										x		x	x	x	
6	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3		2															x	x	x	
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			9																				
1	QTHO06	Quản trị học	3				2											x	x	x	x	x	
2	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3				4											x	x	x	x	x	
3	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3																x		x	x	
4	TCKH04	Kế toán tài chính	3				4														x	x	
5	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3				4														x	x	
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3				4														x	x	
7	QTDV	Marketing dịch vụ	3				4											x	x	x	x	x	
2.2. Kiến thức ngành			25																				
2.2.1. Ngành bắt buộc			17																				
1	ĐNQTO9	Kinh tế quốc tế	3				2	4	4	3								x	x	x	x	x	
2	ĐNQTO15	Đầu tư quốc tế	3		2		3			4									x	x	x	x	

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2													x	x	x	x	x		x	
4	ĐNTC04	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3				2			4	5			6	6		x	x	x	x	x	x	x
5	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3		2		2		2	3	3	4			3		x	x	x	x	x	x	x
6	TMQT11	Logistic cơ bản	3		2		2		2	3	2						x	x	x	x	x	x	x
2.2.2. Ngành tự chọn			8																				
1	KHCO08	Đầu tư công	2				2														x		x
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2				2														x		x
3	QTTT11	Nghiên cứu thị trường	3				4														x		x
4	TCQT12	Tài chính quốc tế	2				2		3					4					x	x	x		x
5	ĐNQ17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3		2	2			4		4								x	x			x
6	ĐNQ11	Kinh doanh quốc tế	3			2	2	4	4					4			x	x	x	x	x	x	x
2.3. Kiến thức chuyên ngành			28																				
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc			20																				
1	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3				2			3				5	4		x	x		x	x	x	x
2	DPKT05	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3		2		2							5	5		x	x	x		x	x	x
3	LUHH04	Pháp luật thương mại và vận tải hàng hóa quốc tế	3		2		2		2	3	3	3			3	4	3	3	x			x	x
4	QTTM07	Quản trị kho và bao bì	2				2			3	3			2	3	3		x	x		x	x	x
5	TMQT12	Quản trị Logistic kinh doanh	3		2		3			3			4					x	x		x		
6	QTTM05	Vận tải và giao nhận quốc tế	3				3		3	3		4	5	5					x	x	x	x	x
7	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3				2			3				5	4		x	x		x	x	x	x
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn			8																				
1	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3																				
2	QTTM09	Chính sách Logistics	2							3		4	4				x		x		x		x
3	QTKD14	Thương mại điện tử	3				3		3	3		3			3	3	x	x	x	x	x		x
4	QTTM08	Hệ thống thông tin quản lý trong logistics	3					3	3			4			3	3		x			x	x	

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	QTTM04	Thuế trong thương mại quốc tế	2		2				3	3		4			5			x	x	x	x	x	
6	ĐNTT15	Thư tín thương mại	3														x	x	x	x	x	x	
2.4. Kiến thức tốt nghiệp			10																				
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	5	x	x	x	x	x	x	x
	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	5	x	x	x	x	x	x	x
		Học 2 môn tốt nghiệp	6																				
	TMTN02	Logistics - tốt nghiệp	3				3		4				5		5	5	x	x	x	x	x	x	x
2	TMTN01	Thương mại quốc tế - tốt nghiệp	3		3		3		4	4	4	5			5			x	x		x	x	x
TỔNG SỐ (Không bao gồm TACB1, GDTC & Quốc phòng)			131																				

- 5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 3,5 - 4 năm
- 6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 131 tín chỉ
- 7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.
- 8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.
- 9. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

10. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	31.3%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	90	68.3%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	20.6%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	13.7%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%
2.2. Kiến thức ngành	25	19.1%
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	13%
2.2.2. Ngành tự chọn	8	6.1%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	28	21.4%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	20	15.3%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	8	6.1%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	7.6%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	131	100%

10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học kỳ
			(tín chỉ)	
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm TACB1, GDTC&QP)			41	
1.	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
2.	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
3.	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
4.	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
5.	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
6.	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
7.	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	5
8.	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
9.	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
10.	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
11.	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
12.	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
13.	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1
14.	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2
15.	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
16.	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	2
17.	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
18.	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
19.	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
20.	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
21.	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	3
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			27	
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			18	
1.	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	3
2.	CSCS11	Chính sách công	3	3
3.	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
4.	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	4
5.	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
6.	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			9	
1.	QTHO06	Quản trị học	3	3

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học kỳ
			(tín chỉ)	
2.	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	4
3.	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	4
4.	TCKH04	Kế toán tài chính	3	6
5.	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	6
6.	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
7.	QTDV	Marketing dịch vụ	3	5
2.2. Kiến thức ngành			25	
<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>			17	
1.	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	4
2.	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3	5
3.	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
4.	ĐNTC04	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3	6
5.	TMQT11	Logistic cơ bản	3	5
6.	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3	5
<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>			8	
1.	KHCO08	Đầu tư công	2	5
2.	KHKT11	Kinh tế phát triển	2	5
3.	QTTT11	Nghiên cứu thị trường	3	6
4.	TCQT12	Tài chính quốc tế	2	6
5.	ĐNQT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3	7
6.	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3	5
2.3. Kiến thức chuyên ngành			28	
<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>			20	
1.	DPKT05	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3	6
2.	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3	6
3.	LUHH04	Pháp luật thương mại và vận tải hàng hóa quốc tế	3	7
4.	QTTM07	Quản trị kho và bao bì	2	7
5.	TMQT12	Quản trị Logistic kinh doanh	3	7
6.	QTTM05	Vận tải và giao nhận quốc tế	3	7
7.	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>			8	
1.	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7
2.	QTTM09	Chính sách Logistics	2	6
3.	QTKD14	Thương mại điện tử	3	6

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học kỳ
			(tín chỉ)	
4.	QTTM08	Hệ thống thông tin quản lý trong logistics	3	7
5.	QTTM04	Thuế trong thương mại quốc tế	2	6
6.	ĐNTT16	Thư tín thương mại	3	7
2.4. Kiến thức tốt nghiệp			10	
1.	TTTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
		Học 2 học phần tốt nghiệp	6	
	TMTN02	Logistics – tốt nghiệp	3	8
	TMTN01	Thương mại quốc tế - tốt nghiệp	3	8
TỔNG SỐ (Không bao gồm TACB1, GDTC & Quốc phòng)			131	

Ghi chú: () Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*